

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt mức trợ giá sản phẩm công ích sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của Trung tâm Giống Nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; ; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 384/TTr-SNN ngày 09/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là mức trợ giá, số lượng sản phẩm và dự toán kinh phí thực hiện trợ giá sản phẩm công ích sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên năm 2021 cho Trung tâm Giống Nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT với số tiền là **4.196.068.065 đồng** (Bốn tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn, không trăm sáu mươi lăm đồng) - chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Phương thức trợ giá sản phẩm công ích

Ngân sách nhà nước trợ giá phân chênh lệch giữa giá tiêu thụ với chi phí hợp lý (chi phí hợp lý đã bao gồm chi phí khấu hao con giống, chưa bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định) của từng đối tượng sản phẩm công ích (trong đó: Đối với giống gốc Lợn và Dê: mức trợ giá được tính trên từng con giống gốc đạt tiêu chuẩn trong năm; đối với các đối tượng thủy sản: mức trợ giá được tính trên từng

sản phẩm con giống được sản xuất và tiêu thụ trong năm; đối với cỏ giống cao sản: mức trợ giá tính trên đơn vị diện tích sản xuất trong năm).

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT

- Ban hành quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng đối với từng sản phẩm công ích thực hiện trợ giá, cơ chế kiểm tra, giám sát và nghiệm thu sản phẩm công ích để làm cơ sở cho việc đặt hàng.

- Chỉ đạo kiểm tra, theo dõi và giám sát việc thực hiện đặt hàng cung cấp sản phẩm công ích nêu trên; chỉ đạo và hướng dẫn Trung tâm Giống Nông nghiệp tổ chức triển khai thực hiện và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

- Đối với các năm tiếp theo: Căn cứ Danh mục sản phẩm công ích sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT được UBND tỉnh phê duyệt, trên cơ sở biến động về đơn giá, định mức, chi phí, doanh thu của năm trước liền kề, Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng về số lượng, định mức trợ giá, kinh phí hỗ trợ cho từng sản phẩm dịch vụ công ích, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Giống Nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K13

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục:

Mức trợ giá, số lượng sản phẩm và dự toán kinh phí thực hiện trợ giá sản phẩm công ích sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên năm 2021 cho Trung tâm Giống Nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định
(Kèm Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày _____ /11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

| TT | Danh mục sản phẩm công ích | ĐVT | Số lượng SP được hỗ trợ/năm | Mức trợ giá/sản phẩm | Dự toán kinh phí hỗ trợ/năm |
|----|--|----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1*2 |
| 1 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Lợn nái | Con | 160 | 12.389.972 | 1.982.395.520 |
| 2 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Lợn đực | Con | 28 | 2.155.772 | 60.361.616 |
| 3 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Dê cái | Con | 20 | 4.795.866 | 95.917.320 |
| 4 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Dê đực | Con | 3 | 10.175.353 | 30.526.059 |
| 5 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống cỏ cao sản | 1.000 m ² | 10 | 3.781.242 | 37.812.420 |
| 6 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Cá rô Phi | Con | 2.046.845 | 380 | 777.801.100 |
| 7 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Cá Chép | Con | 673.920 | 377 | 254.067.840 |
| 8 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Cá Koi | Con | 12.131 | 32.966 | 399.910.546 |
| 9 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Cá Chêm | Con | 110.735 | 2.340 | 259.119.900 |
| 10 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Cá Mú | Con | 33.443 | 4.608 | 154.105.344 |
| 11 | Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Tôm Sú | Con | 5.762.016 | 25 | 144.050.400 |
| | Tổng | | | | 4.196.068.065 |